



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình

Ngày 31/12/2025	7,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	-7.4%	-

DT thuần Q4/25
40.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼113 -73.4%
YoY: ▼120 -74.6%

LN thuần Q4/25
-0.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.36 28.3%
YoY: ▲ 2.40 72.6%

LN sau thuế Q4/25
-0.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.44 35.2%
YoY: ▲ 2.01 71.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.3%
YoY: +/-▲ 3.2%

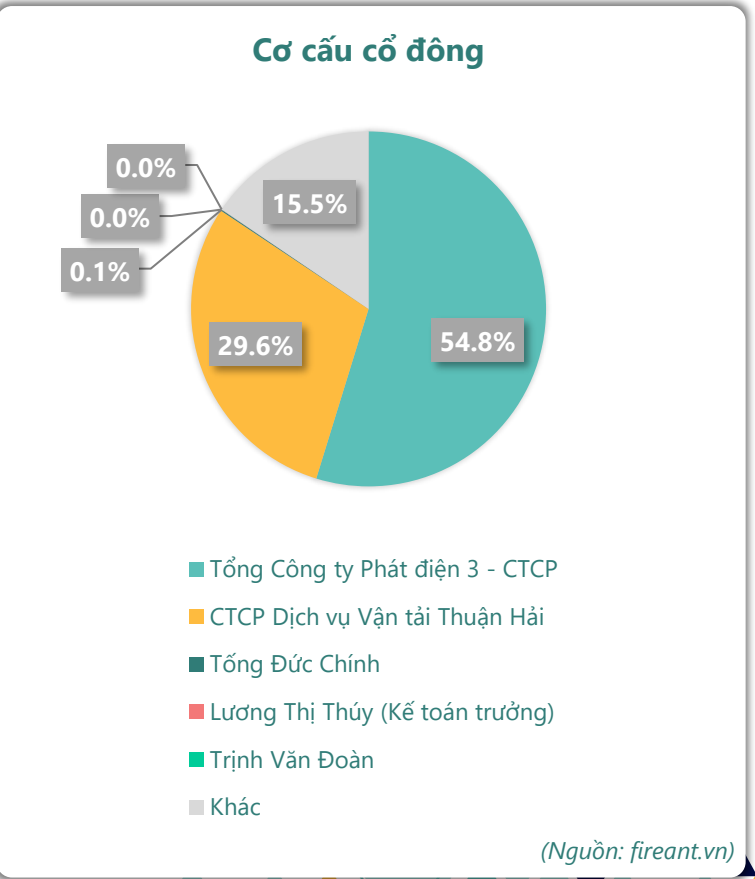
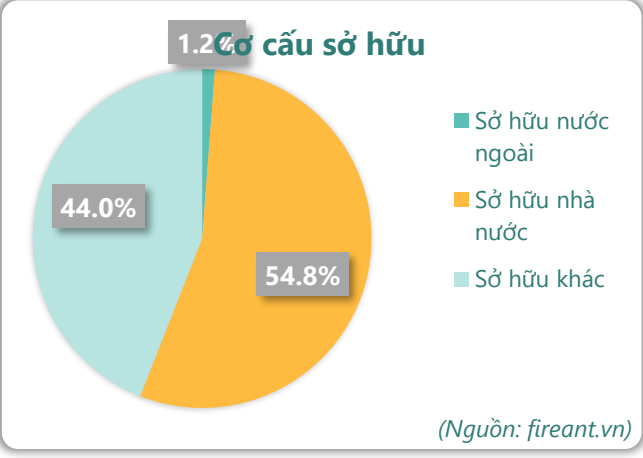
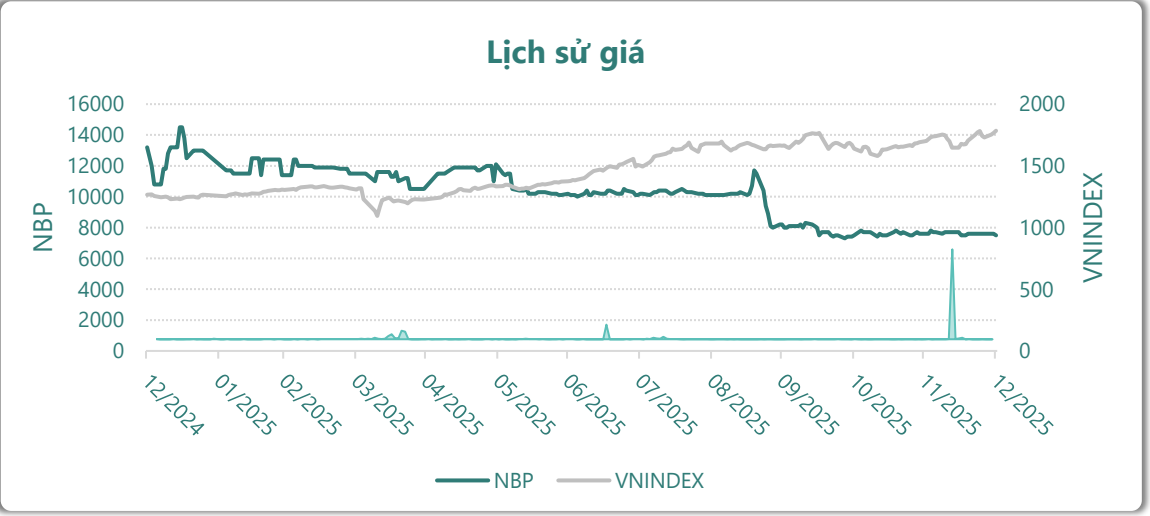
ROE 2025
3.5%
YoY: +/-▲ 9.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,300 - 14,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
Số lượng CPLH (CP)	12,865,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,300
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	(0.07)
EPS	633
P/E	11.9

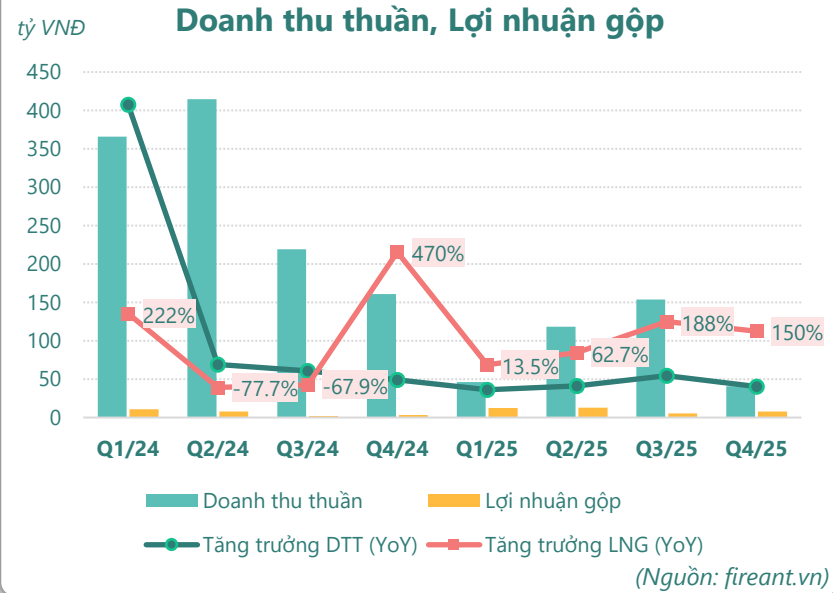
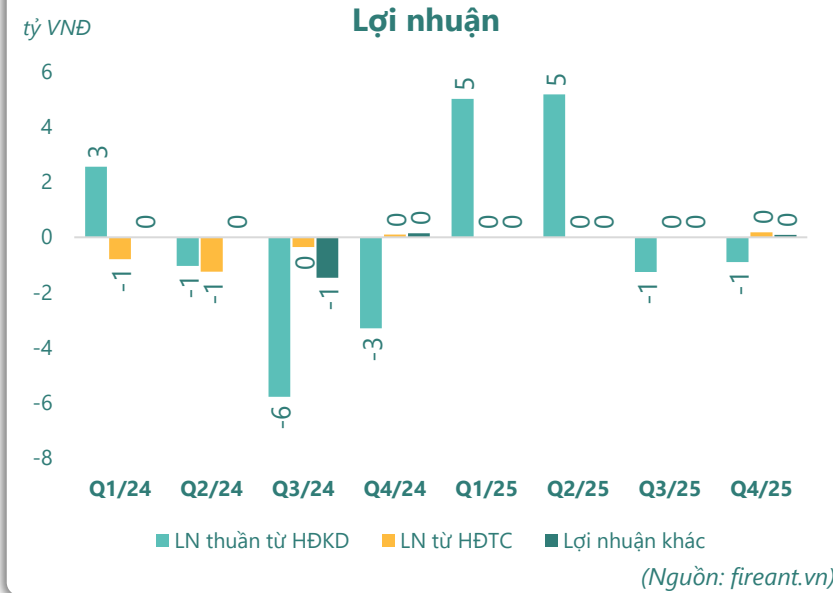
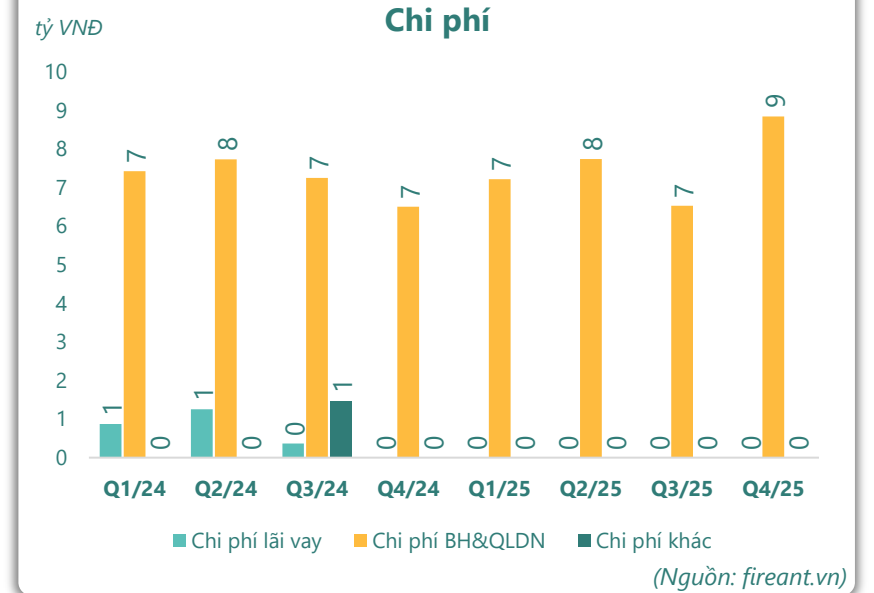
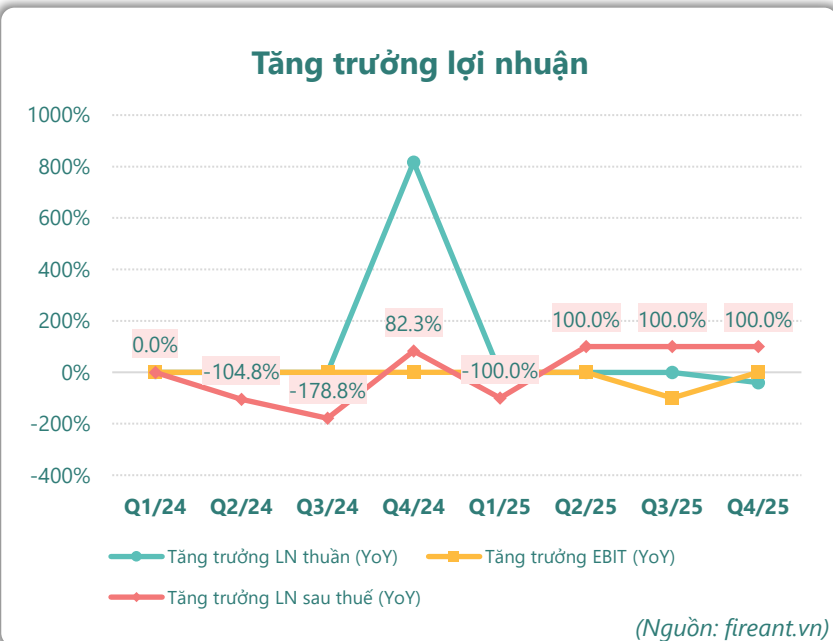
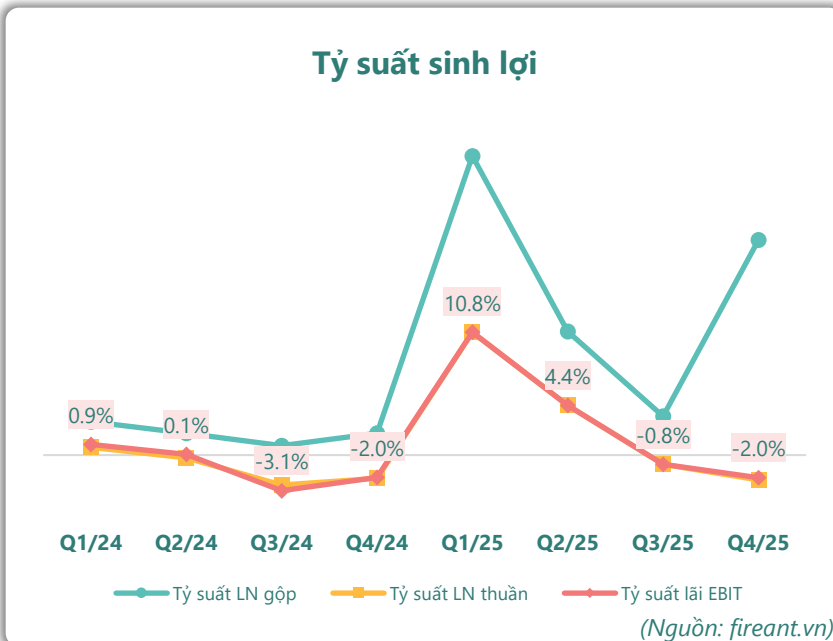
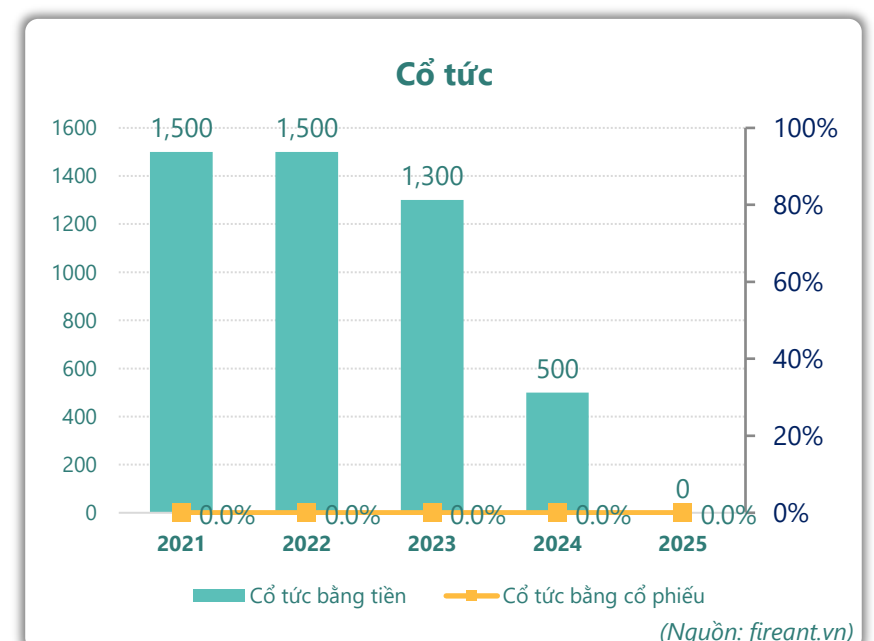
DT thuần 2025
359
tỷ VNĐ
YoY: ▼802 -69.0%

LN thuần 2025
8.05
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.9 168%

LN sau thuế 2025
8.14
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.2 162%



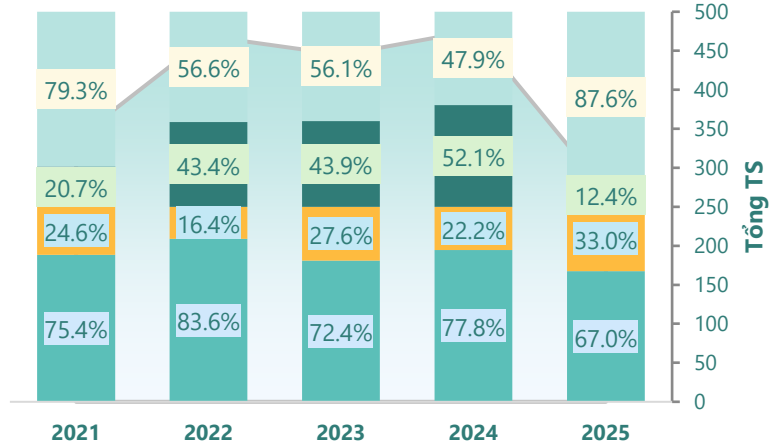
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

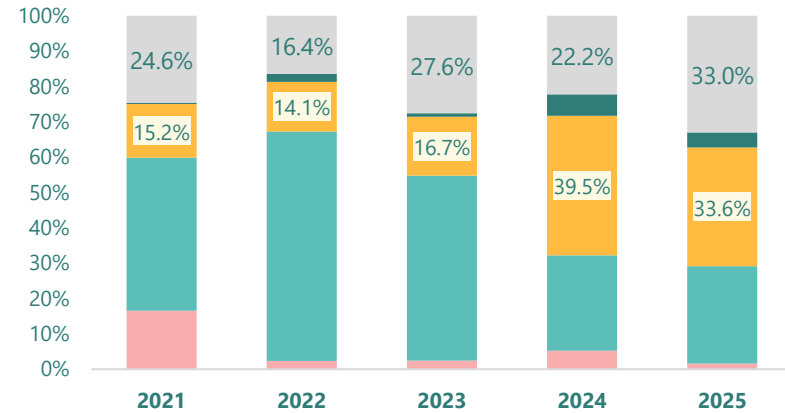
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

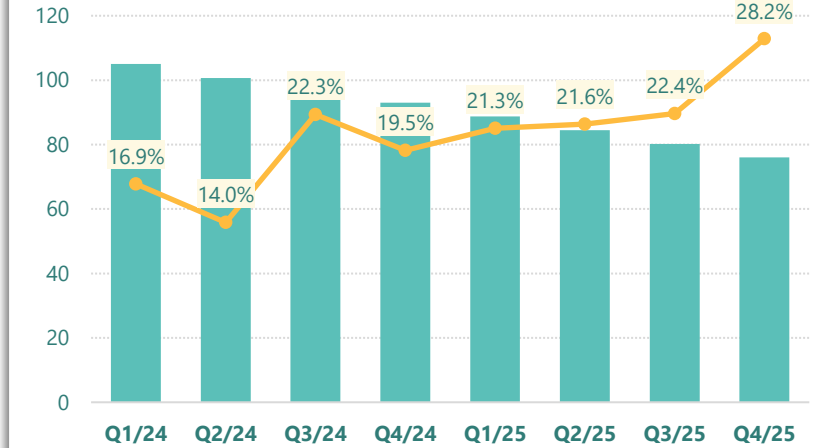


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

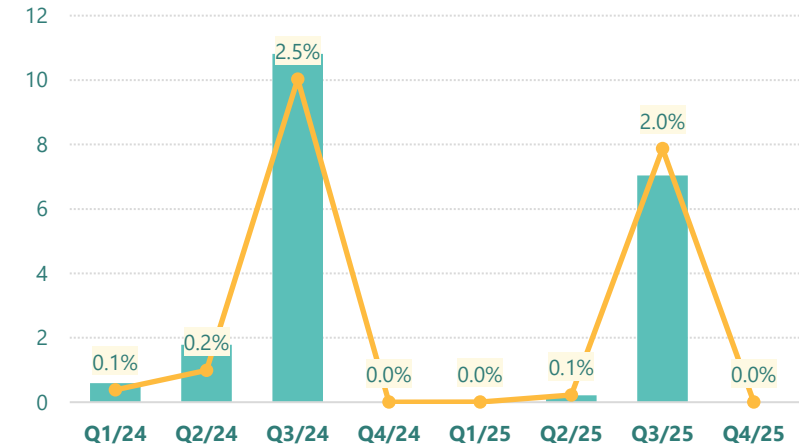


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

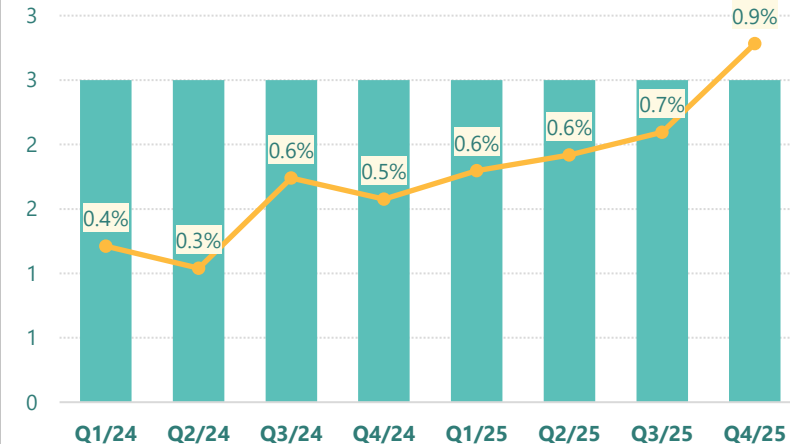


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

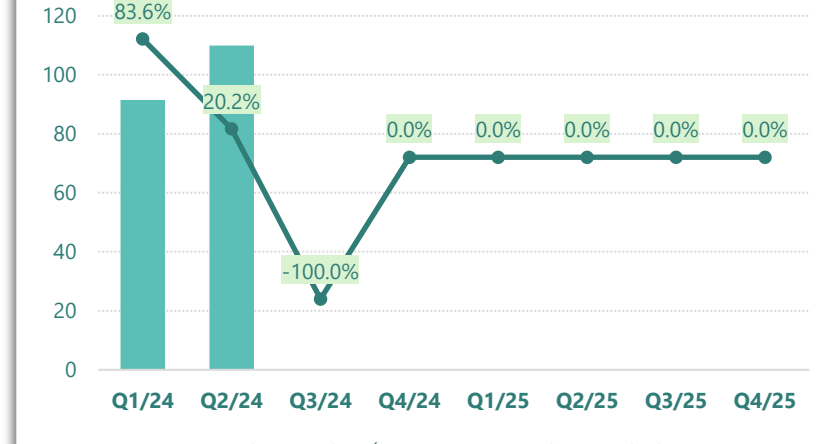


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

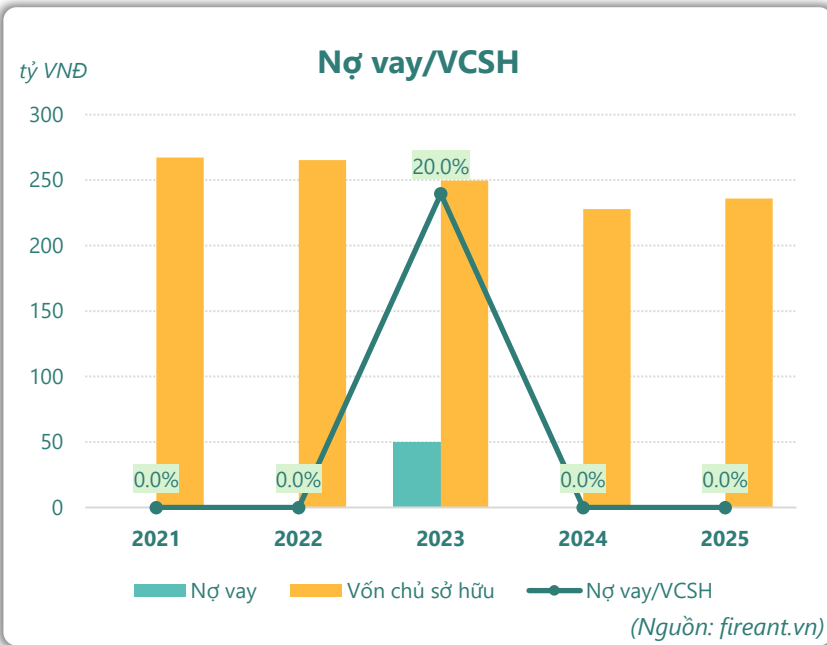
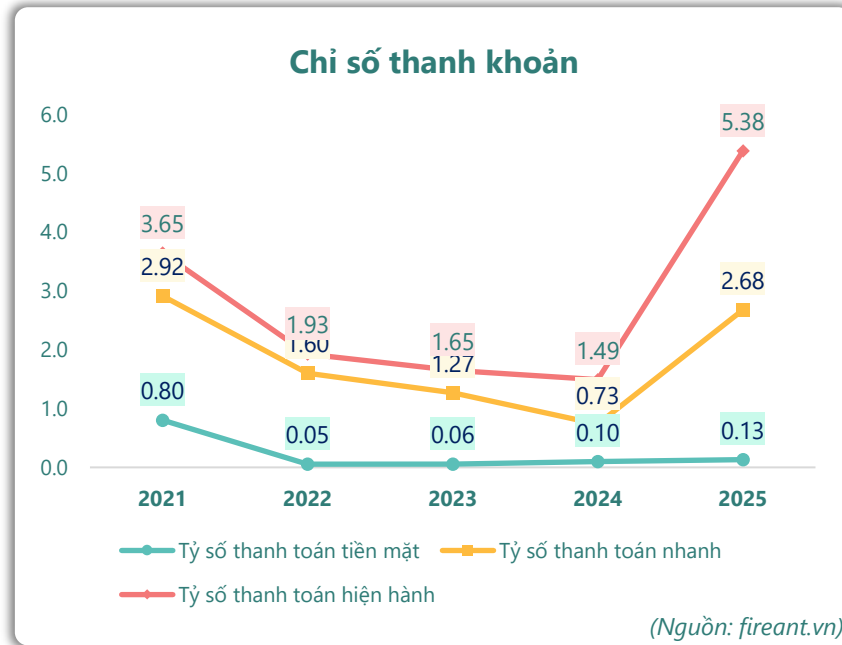
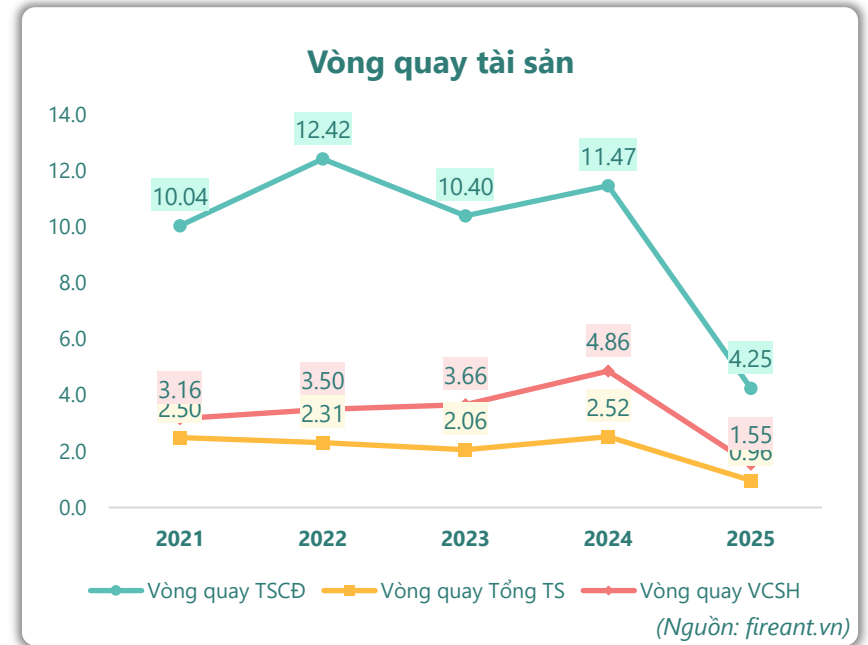
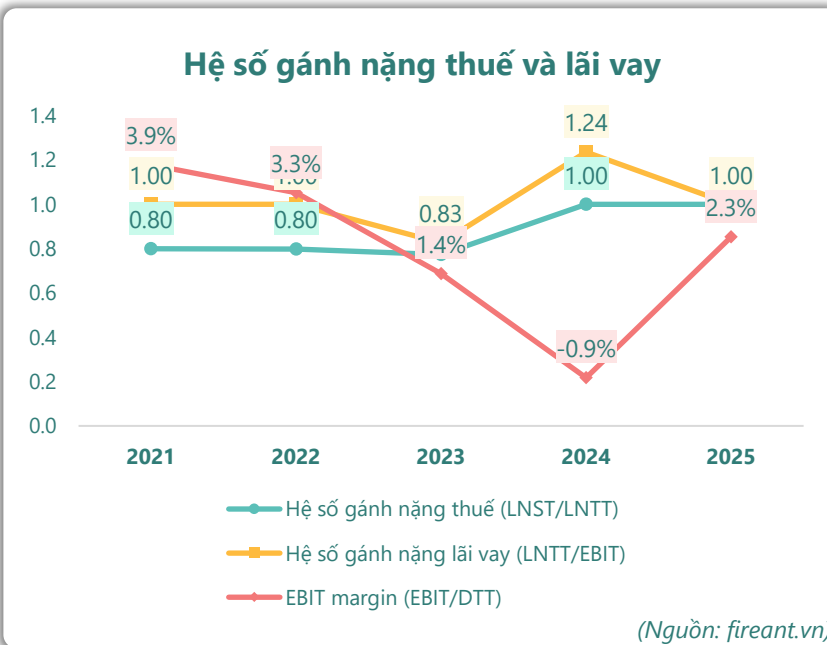
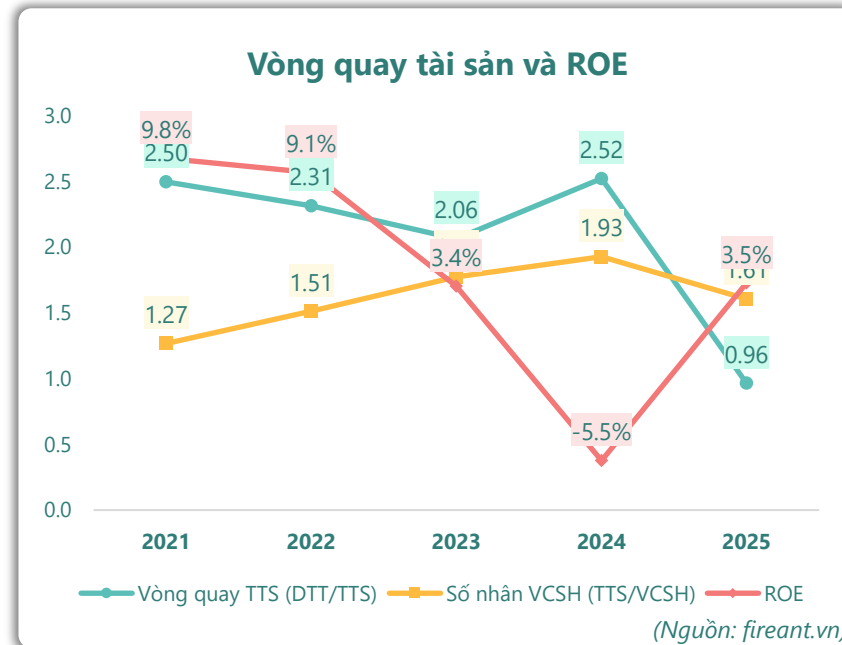
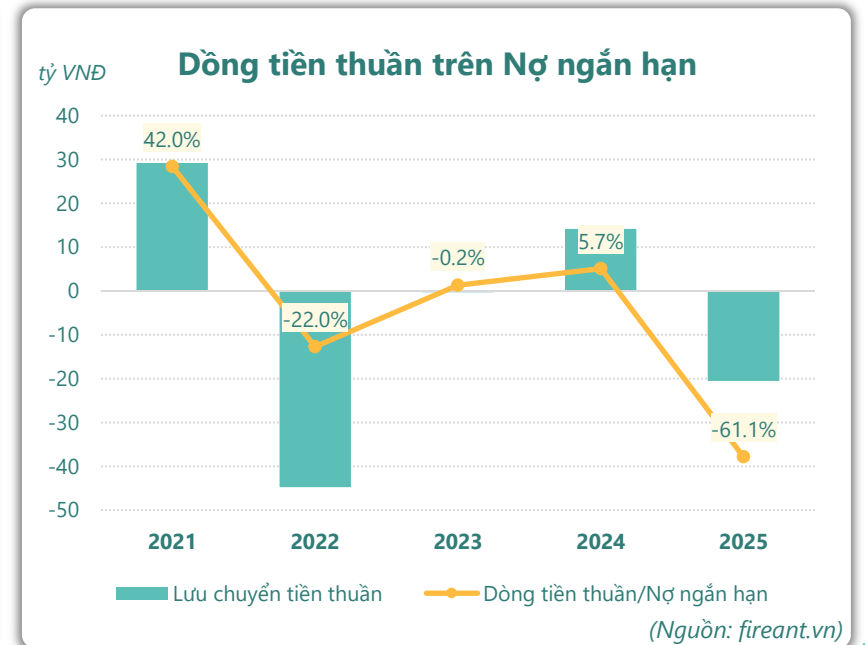


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	40.9	161	-74.6%	359	1,161	-69.0%
Giá vốn hàng bán	33.2	158	-79.0%	321	1,141	-71.8%
Lợi nhuận gộp	7.77	3.11	150%	38.2	19.9	92.3%
Doanh thu HĐTC	0.18	0.10	78.7%	0.19	0.20	-5.4%
Chi phí TC	0	0.00		0	2.50	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	2.50	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.09	0.02	373%	0.18	0.14	22.4%
Chi phí QLDN	8.76	6.48	35.1%	30.2	29.2	3.3%
LN thuần từ HĐKD	-0.90	-3.30	72.6%	8.05	-11.8	168%
Lợi nhuận khác	0.09	0.15	-42.0%	0.09	-1.32	107%
LN trước thuế	-0.82	-3.16	74.2%	8.14	-13.1	162%
Lợi nhuận sau thuế	-0.82	-2.83	71.2%	8.14	-13.1	162%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.82	-2.83	71.2%	8.14	-13.1	162%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.3	-292	-16.5	2.50	10.2	-16.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.21	-0.18	-0.63	0.01	0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.1	252	0.00	-0.01	0	0.03
Tiền đầu kỳ	12.3	14.5	25.0	8.28	10.1	20.4
Lưu chuyển tiền thuần	2.21	-39.5	-16.7	1.86	10.2	-15.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.5	-25.0	8.28	10.1	20.4	4.46

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	270	476	-43.3%
Tài sản ngắn hạn	180	370	-51.2%
Tiền và tương đương tiền	4.46	25.0	-82.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	74.1	128	-42.3%
Hàng tồn kho	90.6	188	-51.8%
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	28.7	-60.6%
Tài sản dài hạn	89.1	106	-15.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	76.0	93.0	-18.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.5	10.3	1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33.5	248	-86.5%
Nợ ngắn hạn	33.5	248	-86.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	20.6	232	-91.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	236	228	3.6%
Vốn chủ sở hữu	236	228	3.6%
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

